



Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 0200453688

ngày 11 tháng 7 năm 2019

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 1 tháng 4 năm 2002. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 11 tháng 7 năm 2019.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Việt Hòa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Trọng	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Trung	Thành viên
Ông Nghiêm Tuấn Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Duy	Thành viên (từ ngày 19/6/2020)
Ông Nguyễn Hoàng Anh	Thành viên (từ ngày 19/6/2020)
Ông Trần Tiến Dũng	Thành viên (từ ngày 19/6/2020)
Bà Đặng Trần Gia Thoại	Thành viên (từ ngày 19/6/2020)
Ông Trần Xuân Bạo	Thành viên (đến ngày 18/6/2020)
Bà Hoàng Thị Hà	Thành viên (đến ngày 18/6/2020)
Ông Hoàng Trọng Giang	Thành viên (đến ngày 18/6/2020)
Ông Hoàng Tiến Lục	Thành viên (đến ngày 18/6/2020)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Bạo	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng (đến ngày 30/6/2020)
Ông Nguyễn Thế Trọng	Giám đốc Kỹ thuật

Trụ sở đăng ký

Số 11 Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ
Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Container Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 42 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Văn Tiến
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 8 tháng 3 năm 2021



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Container Việt Nam (“Công ty”) và các công ty con, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 8 tháng 3 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 42.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Container Việt Nam và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty Cổ phần Container Việt Nam và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 20-02-00193-21-2



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 8 tháng 3 năm 2021

Đoàn Thanh Toàn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 3073-2019-007-1

CÔNG TY TNHH KPMG
HÀ NỘI

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		895.757.954.126	635.586.906.677
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	493.382.114.203	296.857.516.444
Tiền	111		119.703.575.821	178.411.744.063
Các khoản tương đương tiền	112		373.678.538.382	118.445.772.381
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.500.000.000	3.300.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	7.500.000.000	3.300.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		268.111.036.427	211.129.622.961
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	193.832.261.311	176.467.954.758
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		41.665.304.537	5.165.933.846
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	33.424.268.661	30.897.766.464
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(810.798.082)	(1.402.032.107)
Hàng tồn kho	140	9	24.491.086.794	26.441.771.941
Hàng tồn kho	141		24.491.086.794	26.441.771.941
Tài sản ngắn hạn khác	150		102.273.716.702	97.857.995.331
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13(a)	19.729.626.832	13.490.869.061
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	15(a)	81.745.639.134	84.367.126.270
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15(a)	798.450.736	-



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.562.386.527.842	1.757.658.014.274
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.474.750.000	353.000.000
Phải thu dài hạn khác	216		1.474.750.000	353.000.000
Tài sản cố định	220		921.585.734.495	1.082.397.987.485
Tài sản cố định hữu hình	221	10	914.207.255.603	1.073.428.340.976
<i>Nguyên giá</i>	222		2.247.137.762.457	2.206.928.353.629
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.332.930.506.854)	(1.133.500.012.653)
Tài sản cố định vô hình	227	11	7.378.478.892	8.969.646.509
<i>Nguyên giá</i>	228		21.436.478.750	19.805.186.750
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(14.057.999.858)	(10.835.540.241)
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	79.611.287
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	-	79.611.287
Đầu tư tài chính dài hạn	250		117.641.247.889	117.479.997.889
Đầu tư vào công ty liên kết	252	6(b)	117.486.247.889	117.324.997.889
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6(c)	155.000.000	155.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		521.684.795.458	557.347.417.613
Chi phí trả trước dài hạn	261	13(b)	521.358.947.600	557.118.964.572
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		325.847.858	228.453.041
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.458.144.481.968	2.393.244.920.951

2042
NG T
HỆM H
PMO
HỆM -

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

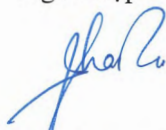
Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		287.446.269.234	323.166.768.966
Nợ ngắn hạn	310		287.416.269.234	259.079.310.782
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	104.828.010.651	86.908.933.261
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.940.835.088	1.663.733.749
Thuế và các khoản khác phải nộp				
Nhà nước	313	15(b)	22.629.784.838	10.311.831.530
Phải trả người lao động	314		83.751.760.550	72.198.177.819
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	9.554.614.989	5.063.285.052
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	42.228.216.272	42.362.823.623
Vay ngắn hạn	320		-	11.948.000.000
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	18	22.483.046.846	28.622.525.748
Nợ dài hạn	330		30.000.000	64.087.458.184
Phải trả dài hạn khác	337		30.000.000	30.000.000
Vay dài hạn	338		-	64.057.458.184
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.170.698.212.734	2.070.078.151.985
Vốn chủ sở hữu	410	19	2.170.698.212.734	2.070.078.151.985
Vốn cổ phần	411	20	551.227.980.000	551.227.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		551.227.980.000	551.227.980.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		36.047.891.246	36.047.891.246
Quỹ đầu tư phát triển	418	22	796.621.563.156	765.535.152.633
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		412.834.441.015	378.345.954.664
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		255.812.186.541	188.466.535.910
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		157.022.254.474	189.879.418.754
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		373.966.337.317	338.921.173.442
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.458.144.481.968	2.393.244.920.951

Ngày 8 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Đoàn Thị Phương Thảo
Kế toán viên

Người duyệt:





Lê Thế Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Tiến
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 02 – DN/HN

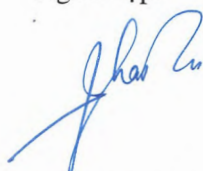
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	24	1.688.865.060.005	1.792.750.624.059
Giá vốn dịch vụ cung cấp	11		1.239.556.027.397	1.355.854.373.446
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		449.309.032.608	436.896.250.613
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	10.824.710.455	9.458.483.624
Chi phí tài chính	22	26	1.605.530.107	16.294.184.204
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		341.031.771	15.408.493.571
Phần lãi trong công ty liên kết	24		2.159.250.000	11.784.815.469
Chi phí bán hàng	25	27	55.877.214.781	30.973.864.238
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	73.457.870.432	65.611.250.927
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		331.352.377.743	345.260.250.337
Thu nhập khác	31		5.340.660.229	11.373.580.954
Chi phí khác	32		807.284.613	14.460.766.264
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		4.533.375.616	(3.087.185.310)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		335.885.753.359	342.173.065.027
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	39.383.918.193	56.606.248.704
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại	52	30	97.394.817	(228.453.041)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		296.404.440.349	285.795.269.364
Phân bổ cho:				
Cổ đông của công ty mẹ	61		239.706.451.474	233.977.657.154
Cổ đông không kiểm soát	62		56.697.988.875	51.817.612.210
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	3.913	3.827

Ngày 8 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Đoàn Thị Phương Thảo
Kế toán viên

Người duyệt:



Lê Thế Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Tiến
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Container Việt Nam**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	335.885.753.359	342.173.065.027
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	233.231.393.088	232.077.927.206
Các khoản dự phòng	03	(591.234.025)	165.574.441
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	6.994.040	(29.010.454)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(13.665.288.251)	(22.925.859.118)
Chi phí lãi vay	06	341.031.771	15.408.493.571
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	555.208.649.982	566.870.190.673
Biến động các khoản phải thu	09	(21.773.809.444)	(70.945.799.601)
Biến động hàng tồn kho	10	1.950.685.147	(4.936.144.718)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	41.748.550.782	49.238.195.646
Biến động chi phí trả trước	12	13.186.835.521	15.277.663.036
		590.320.911.988	555.504.105.036
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.298.288.942)	(19.267.995.515)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(28.161.185.029)	(57.178.800.892)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(31.439.478.902)	(33.200.298.840)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	529.421.959.115	445.857.009.789
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(95.099.237.131)	(102.357.991.313)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	1.355.686.364	2.194.636.362
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(4.200.000.000)	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	12.148.351.887	15.273.279.405
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(85.795.198.880)	(84.890.075.546)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Container Việt Nam**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Nhận tiền góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	31	-	891.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	(76.005.458.184)	(211.114.500.000)
Tiền trả cổ tức cho cổ đông của Công ty	36	(149.442.237.901)	(119.156.279.700)
Tiền trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	36	(21.652.825.000)	(14.261.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(247.100.521.085)	(343.640.779.700)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	196.526.239.150	17.326.154.543
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	296.857.516.444	279.499.935.132
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.641.391)	31.426.769
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	70	493.382.114.203	296.857.516.444

Ngày 8 tháng 3 năm 2021

Người lập:

Đoàn Thị Phương Thảo
Kế toán viên

Người duyệt:

Lê Thế Trung
Kế toán trưởngNguyễn Văn Tiến
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Container Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, các hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Cho thuê xe có động cơ; và
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 7 công ty con (1/1/2020: 6 công ty con) như sau:

	% sở hữu và quyền biểu quyết	
	31/12/2020	1/1/2020
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	100%	100%
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	65%	65%
Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	100%	100%
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	74%	74%
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	66%	66%
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh	100%	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn có 3 công ty liên kết (1/1/2020: 3 công ty liên kết) như sau:

	% sở hữu và quyền biểu quyết	
	31/12/2020	1/1/2020
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	31%	31%
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	22%	22%
Công ty TNHH Tuyến Container T.S. Hà Nội	30%	30%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn có 1.167 nhân viên (1/1/2020: 1.152 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong các công ty liên kết phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của các công ty liên kết này mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho các công ty liên kết.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tập đoàn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty hoặc các công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 10 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 5 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp được thể hiện theo nguyên giá và không được khấu hao do có thời hạn không xác định. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 35 đến 40 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(p) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm kết thúc cùng ngày, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng, do đó việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty hoặc các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(u) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm trước.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Hoạt động bốc dỡ container
- Hoạt động chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch, lưu kho, lưu bãi
- Hoạt động vận chuyển
- Hoạt động khác

Kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của bộ phận bao gồm các khoản mục được tính trực tiếp cho từng bộ phận và các khoản mục chung được phân bổ cho mỗi bộ phận trên cơ sở hợp lý. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Giá chuyển giao giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như giao dịch với các bên thứ ba. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Hoạt động bốc dỡ container VND	Hoạt động chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch, lưu kho, lưu bãi VND	Hoạt động vận chuyển VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Tổng doanh thu của bộ phận	1.083.833.106.273	193.188.338.572	229.106.547.259	182.737.067.901	1.688.865.060.005
Chi phí không phân bổ					1.359.671.932.262
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					329.193.127.743
Thu nhập khác					5.340.660.229
Chi phí khác					807.284.613
Phần chia lợi nhuận của công ty liên kết					2.159.250.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp					39.481.313.010
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN					296.404.440.349

Công ty Cổ phần Container Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

	Hoạt động bốc dỡ container VND	Hoạt động chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch, lưu kho, lưu bãi VND	Hoạt động vận chuyển VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Tổng doanh thu của bộ phận	1.183.415.617.380	214.351.208.822	207.258.289.824	187.725.508.033	1.792.750.624.059
Chi phí không phân bổ					1.459.275.189.191
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					333.475.434.868
Thu nhập khác					11.373.580.954
Chi phí khác					14.460.766.264
Phần chia lợi nhuận của công ty liên kết					11.784.815.469
Thuế thu nhập doanh nghiệp					56.377.795.663
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN					285.795.269.364

Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Hoạt động bốc dỡ container VND	Hoạt động chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch, lưu kho, lưu bãi VND	Hoạt động vận chuyển VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản của bộ phận	672.315.315.287	153.920.186.165	213.459.325.357	134.501.081.436	1.174.195.908.245
Tài sản không phân bổ					1.283.948.573.723
Tổng tài sản					2.458.144.481.968
Nợ phải trả của bộ phận	45.763.799.048	6.575.140.557	26.615.053.943	27.814.852.191	106.768.845.739
Các khoản nợ không phân bổ					180.677.423.495
Tổng nợ phải trả					287.446.269.234
Chi tiêu vốn	51.011.150.812	13.757.245.932	17.841.797.403	12.489.042.984	95.099.237.131
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	133.290.610.817	22.966.566.000	39.260.356.308	18.156.976.666	213.674.509.791
Khấu hao tài sản cố định vô hình					3.222.459.617

Công ty Cổ phần Container Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020**

	Hoạt động bốc dỡ container VND	Hoạt động chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch, lưu kho, lưu bãi VND	Hoạt động vận chuyển VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản của bộ phận	768.214.118.770	156.094.957.746	253.551.888.902	103.643.036.103	1.281.504.001.521
Tài sản không phân bổ					1.111.740.919.430
Tổng tài sản					2.393.244.920.951
Nợ phải trả của bộ phận	41.802.852.043	5.360.998.884	21.572.227.682	19.836.588.401	88.572.667.010
Các khoản nợ không phân bổ					234.594.101.956
Tổng nợ phải trả					323.166.768.966
Chỉ tiêu vốn	31.303.649.500	3.776.433.215	61.163.229.270	6.114.679.328	102.357.991.313
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	127.627.159.212	23.880.809.704	45.870.059.196	15.379.053.938	212.757.082.050
Khấu hao tài sản cố định vô hình					2.986.421.476

Công ty Cổ phần Container Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Công ty chỉ có một bộ phận theo vùng địa lý là lãnh thổ Việt Nam.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tiền mặt	5.784.579.117	6.446.403.473
Tiền gửi ngân hàng	113.918.996.704	171.965.340.590
Các khoản tương đương tiền	373.678.538.382	118.445.772.381
	<hr/>	<hr/>
	493.382.114.203	296.857.516.444
	<hr/>	<hr/>

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	7.500.000.000	3.300.000.000
	<hr/>	<hr/>

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày gửi, kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất năm từ 4,7% đến 6,5% (1/1/2020: từ 5,5% đến 6,6%).

Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi có kỳ hạn xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của tài sản tài chính này.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Đầu tư vào công ty liên kết**

Đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

	Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng VND	Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ VND	Công ty TNHH Tuyền Container T.S Hà Nội VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	16.236.601.999	97.261.258.435	3.827.137.455	117.324.997.889
Lãi từ công ty liên kết Cổ tức	1.998.000.000 (1.998.000.000)	161.250.000 -	- -	2.159.250.000 (1.998.000.000)
Số dư cuối năm	16.236.601.999	97.422.508.435	3.827.137.455	117.486.247.889

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		31/12/2020 và 1/1/2020 % sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Công ty TNHH MSC Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	5%	155.000.000

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn và khách hàng là các bên liên quan:

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Khách hàng là các bên liên quan		
Công ty TNHH Tuyền Container T.S Hà Nội	5.014.396.844	5.454.082.157
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	574.117.500	-
Khách hàng là các bên thứ ba		
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen Việt Nam	28.286.504.492	20.662.401.522
Công ty TNHH Cosco Shipping Lines Việt Nam	22.194.633.604	11.236.662.029
Maersk Line A/S	14.191.921.251	16.208.245.770
Mcc Transport Singapore Pte., Ltd	18.146.776.166	15.075.286.102
Ikea Supply AG	8.326.716.461	7.747.824.509
Công ty TNHH Bia Carlsberg Việt Nam	6.472.471.453	4.685.438.661
Công ty TNHH OOCL Việt Nam	1.110.487.530	7.466.166.894
Công ty TNHH Namsung Shipping Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	-	3.243.656.785
Yang Ming Marine Transport Corporation	1.257.971.313	4.750.376.712
APL Co., Pte. Ltd	111.595.953	2.659.469.077
Công ty Cổ phần CMA - CGM Việt Nam	1.118.423.801	2.349.220.930
Cheng Lie Navigation Company - Chi nhánh của APL Co., Pte. Ltd	91.976.210	3.234.382.291
Các khách hàng khác	86.934.268.733	71.694.741.319
	193.832.261.311	176.467.954.758

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả là từ 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tạm ứng cho nhân viên	9.231.775.141	8.004.951.938
Ký cược, ký quỹ	330.434.000	319.800.000
Phải thu hãng tàu	18.522.146.450	17.961.152.276
Phải thu khác	5.339.913.070	4.611.862.250
	<hr/>	<hr/>
	33.424.268.661	30.897.766.464
	<hr/>	<hr/>

9. Hàng tồn kho

	Giá gốc	
	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Nguyên vật liệu	23.819.994.100	24.080.712.435
Công cụ và dụng cụ	204.270.000	73.480.000
Hàng hóa	466.822.694	2.287.579.506
	<hr/>	<hr/>
	24.491.086.794	26.441.771.941
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	803.937.226.701	91.258.324.709	1.283.691.777.564	28.041.024.655	2.206.928.353.629
Tăng trong năm	-	458.528.000	11.063.088.299	847.310.000	12.368.926.299
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	8.546.151.190	43.846.150	33.355.188.779	139.312.000	42.084.498.119
Thanh lý	-	-	(14.244.015.590)	-	(14.244.015.590)
Phân loại lại	11.929.554.966	(1.475.547.273)	1.429.407.273	(11.883.414.966)	-
Số dư cuối năm	824.412.932.857	90.285.151.586	1.315.295.446.325	17.144.231.689	2.247.137.762.457
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	362.539.698.136	46.304.871.432	710.171.756.437	14.483.686.648	1.133.500.012.653
Khấu hao trong năm	55.373.122.115	11.791.743.148	145.382.183.771	1.127.460.757	213.674.509.791
Thanh lý	-	-	(14.244.015.590)	-	(14.244.015.590)
Phân loại lại	841.311.754	(139.621.680)	458.998.558	(1.160.688.632)	-
Số dư cuối năm	418.754.132.005	57.956.992.900	841.768.923.176	14.450.458.773	1.332.930.506.854
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	441.397.528.565	44.953.453.277	573.520.021.127	13.557.338.007	1.073.428.340.976
Số dư cuối năm	405.658.800.852	32.328.158.686	473.526.523.149	2.693.772.916	914.207.255.603

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản với nguyên giá 424.740 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2020: 352.090 triệu VND).

Công ty Cổ phần Container Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***11. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5.417.853.001	14.387.333.749	19.805.186.750
Tăng trong năm	-	90.000.000	90.000.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	1.541.292.000	1.541.292.000
Số dư cuối năm	5.417.853.001	16.018.625.749	21.436.478.750
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	10.835.540.241	10.835.540.241
Khấu hao trong năm	-	3.222.459.617	3.222.459.617
Số dư cuối năm	-	14.057.999.858	14.057.999.858
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	5.417.853.001	3.551.793.508	8.969.646.509
Số dư cuối năm	5.417.853.001	1.960.625.891	7.378.478.892

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản với nguyên giá 10.049 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2020: 1.217 triệu VND).

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	79.611.287	7.630.194.303
Tăng trong năm	43.546.178.832	31.254.264.393
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(42.084.498.119)	(37.392.731.409)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(1.541.292.000)	(360.460.000)
Khác	-	(1.051.656.000)
Số dư cuối năm	-	79.611.287

Công ty Cổ phần Container Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. Chi phí trả trước****(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	12.024.309.375	6.752.163.493
Chi phí bảo hiểm trả trước	4.217.691.322	2.249.466.214
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.487.626.135	4.489.239.354
	<hr/>	<hr/>
	19.729.626.832	13.490.869.061

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí	Công cụ, dụng cụ và	
	đất trả trước	chi phí trả trước	Tổng cộng
	VND	dài hạn khác	VND
		VND	
Số dư đầu năm	521.405.162.230	35.713.802.342	557.118.964.572
Tăng trong năm	-	7.958.697.092	7.958.697.092
Phân bổ trong năm	(16.334.423.680)	(26.026.389.721)	(42.360.813.401)
Thanh lý	-	(1.357.900.663)	(1.357.900.663)
		<hr/>	
Số dư cuối năm	505.070.738.550	16.288.209.050	521.358.947.600



Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

14. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn và người bán là các bên liên quan:

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Người bán là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	30.077.569.570	16.566.155.641
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	24.605.000	99.584.320
Người bán là các bên thứ ba		
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Anh Thúy	3.180.937.513	3.518.043.267
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	2.312.140.100	3.766.984.821
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	1.994.996.907	1.854.728.970
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Kho vận Hồng Quân	-	2.574.665.720
Công ty TNHH Xây dựng và Trang trí Nội thất Thăng Long	-	498.300.000
Công ty TNHH Quốc tế B2B	-	21.835.000
Các nhà cung cấp khác	67.237.761.561	58.008.635.522
	<hr/>	<hr/>
	104.828.010.651	86.908.933.261

Các khoản phải trả người bán là các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi được yêu cầu.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***15. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước****(a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước**

	1/1/2020 VND	Số phát sinh tăng trong năm VND	Số đã khấu trừ trong năm VND	31/12/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	84.367.126.270	126.321.104.715	(128.942.591.851)	81.745.639.134
Thuế thu nhập cá nhân	-	798.450.736	-	798.450.736

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2020 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã khấu trừ trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.415.544.581	156.920.096.547	(128.942.591.851)	(26.516.043.383)	2.877.005.894
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.551.131.689	39.443.858.301	-	(28.161.185.029)	17.833.804.961
Thuế thu nhập cá nhân	1.488.641.918	4.557.961.391	-	(4.950.808.713)	1.095.794.596
Các loại thuế khác	856.513.342	20.025.464.607	-	(20.058.798.562)	823.179.387
	10.311.831.530	220.947.380.846	(128.942.591.851)	(79.686.835.687)	22.629.784.838

Công ty Cổ phần Container Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Chi phí lãi vay	763.610.915	1.720.868.086
Chi phí hoa hồng nâng hạ tàu	5.791.004.074	1.764.094.950
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	3.000.000.000	1.578.322.016
	<hr/> 9.554.614.989	<hr/> 5.063.285.052

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Kinh phí công đoàn	2.532.594.562	2.761.746.714
Cổ tức phải trả	345.405.249	956.088.550
Thu hộ hãng tàu	23.829.178.711	22.844.624.659
Phải trả khác	15.521.037.750	15.800.363.700
	<hr/> 42.228.216.272	<hr/> 42.362.823.623

18. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn. Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	28.622.525.748	34.172.824.588
Trích lập trong năm	23.000.000.000	25.000.000.000
Sử dụng trong năm	(29.139.478.902)	(30.550.298.840)
	<hr/> 22.483.046.846	<hr/> 28.622.525.748

Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2019	501.123.040.000	36.047.891.246	724.734.652.533	382.190.432.010	300.473.561.232	1.944.569.577.021
Góp vốn	-	-	-	-	891.000.000	891.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	233.977.657.154	51.817.612.210	285.795.269.364
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	40.800.500.100	(40.800.500.100)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(25.000.000.000)	-	(25.000.000.000)
Cổ tức	50.104.940.000	-	-	(169.371.634.400)	(14.261.000.000)	(133.527.694.400)
Thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(2.650.000.000)	-	(2.650.000.000)
Số dư tại ngày 1/1/2020	551.227.980.000	36.047.891.246	765.535.152.633	378.345.954.664	338.921.173.442	2.070.078.151.985
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	239.706.451.474	56.697.988.875	296.404.440.349
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	31.086.410.523	(31.086.410.523)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(23.000.000.000)	-	(23.000.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	-	(148.831.554.600)	(21.652.825.000)	(170.484.379.600)
Thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(2.300.000.000)	-	(2.300.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2020	551.227.980.000	36.047.891.246	796.621.563.156	412.834.441.015	373.966.337.317	2.170.698.212.734

Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2020 và 1/1/2020	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	55.122.798	551.227.980.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	55.122.798	551.227.980.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	55.122.798	551.227.980.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

21. Cổ tức

Theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc chia cổ tức cho năm 2019 tương ứng 20% mệnh giá cổ phần. Trong đó, khoản cổ tức tương ứng 8% mệnh giá cổ phần với giá trị 44.098 triệu VND đã được tạm ứng trong năm 2019 và khoản cổ tức tương ứng 12% mệnh giá cổ phần với giá trị 66.147 triệu VND đã được chi trả trong năm 2020.

Theo Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 9 năm 2020, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt việc tạm ứng cổ tức cho năm 2020 tương ứng 15% mệnh giá cổ phần với giá trị 82.684 triệu VND.

22. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

HA NỘ
T.N.H.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Trong vòng một năm	3.873.513.218	3.891.736.800
Trong vòng hai đến năm năm	15.494.052.870	15.566.947.200
Sau năm năm	14.643.447.372	19.142.381.707
	34.011.013.460	38.601.065.707

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020		1/1/2020	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	1.840.006	42.399.912.362	1.550.418	35.827.460.333
EUR	8	198.016	8	198.016
		42.400.110.378		35.827.658.349

24. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2020	2019
	VND	VND
Doanh thu bốc dỡ container	1.083.833.106.273	1.183.415.617.380
Doanh thu lưu bãi, chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch	193.188.338.572	214.351.208.822
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	229.106.547.259	207.258.289.824
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	182.737.067.901	187.725.508.033
	1.688.865.060.005	1.792.750.624.059

Công ty Cổ phần Container Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***25. Doanh thu hoạt động tài chính**

	2020 VND	2019 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	9.989.101.887	8.854.179.405
Cổ tức	161.250.000	145.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	455.165.195	398.057.375
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	219.193.373	61.246.844
	<hr/>	<hr/>
	10.824.710.455	9.458.483.624
	<hr/>	<hr/>

26. Chi phí tài chính

	2020 VND	2019 VND
Chi phí lãi vay	341.031.771	15.408.493.571
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.038.310.923	853.454.243
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	226.187.413	32.236.390
	<hr/>	<hr/>
	1.605.530.107	16.294.184.204
	<hr/>	<hr/>

27. Chi phí bán hàng

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	3.246.165.196	1.525.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.624.807.406	18.045.932.375
Chi phí khác	9.006.242.179	11.402.931.863
	<hr/>	<hr/>
	55.877.214.781	30.973.864.238
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Container Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***28. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	39.497.342.746	34.707.988.362
Chi phí khấu hao và phân bổ	3.924.941.752	4.795.110.171
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.012.461.489	19.871.276.566
Chi phí khác	11.023.124.445	6.236.875.828
	<hr/> 73.457.870.432	<hr/> 65.611.250.927

29. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu	125.122.697.281	124.915.441.332
Chi phí nhân viên	249.503.464.100	235.913.533.034
Chi phí khấu hao và phân bổ	233.231.393.088	232.077.927.206
Chi phí dịch vụ mua ngoài	661.696.947.956	686.246.740.401
Chi phí khác	67.260.682.224	173.285.846.638

30. Thuế thu nhập**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	2020 VND	2019 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện hành	39.133.918.193	30.351.872.903
Dự phòng thiếu trong những năm trước	250.000.000	26.254.375.801
	<hr/> 39.383.918.193	<hr/> 56.606.248.704
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	97.394.817	(228.453.041)
	<hr/> 39.481.313.010	<hr/> 56.377.795.663

Công ty Cổ phần Container Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	335.885.753.359	342.173.065.027
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	67.177.150.672	68.434.613.005
Ảnh hưởng của bút toán hợp nhất	469.804.049	370.720.396
Ảnh hưởng của các mức thuế suất ưu đãi và các mức thuế suất khác áp dụng tại các công ty con	(23.424.736.055)	(19.291.141.865)
Miễn thuế, giảm thuế	(6.273.355.506)	(20.703.051.446)
Ảnh hưởng của chi phí không được khấu trừ thuế	1.678.755.487	3.697.620.791
Ảnh hưởng của thu nhập không bị tính thuế	(464.100.000)	(2.385.963.094)
Lỗ tính thuế không được ghi nhận	67.172.288	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	622.075	622.075
Dự phòng thiếu trong những năm trước	250.000.000	26.254.375.801
	39.481.313.010	56.377.795.663

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Theo Giấy chứng nhận Đầu tư, Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistic Xanh (“GLC”), Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (“VGP”) và Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển xanh (“GIC”), các công ty con của Công ty, có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất là 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (từ năm 2013 đến năm 2027 đối với GLC, từ năm 2016 đến năm 2030 đối với VGP và từ năm 2017 đến năm 2031 đối với GIC), và được miễn thuế thu nhập trên lợi nhuận tính thuế trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2013 đến năm 2016 đối với GLC, từ năm 2016 đến năm 2019 đối với VGP và từ năm 2017 đến năm 2020 đối với GIC) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo. Các ưu đãi thuế trên chỉ được áp dụng cho các hoạt động kinh doanh chính đáp ứng điều kiện ưu đãi đầu tư ghi trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp hoặc Giấy Chứng nhận Đầu tư lần đầu của các đơn vị này. Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh khác chịu thuế suất thông thường là 20%.

Các công ty con còn lại có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất thuế thu nhập thông thường bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty Cổ phần Container Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2020	2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong năm	239.706.451.474	233.977.657.154
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)	(24.000.000.000)	(23.000.000.000)
	<hr/>	<hr/>
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	215.706.451.474	210.977.657.154
	<hr/>	<hr/>

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty dự kiến trích quỹ khen thưởng và phúc lợi, ước tính là 24.000 triệu VND.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2020	2019
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	55.122.798	50.112.304
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức tại ngày 18 tháng 6 năm 2019	-	5.010.494
	<hr/>	<hr/>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	55.122.798	55.122.798
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Container Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2020 VND	2019 VND
Công ty liên kết		
<i>Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ</i>		
Cung cấp dịch vụ	49.873.516.600	49.900.660.600
Sử dụng dịch vụ	142.327.885.128	134.205.963.762
Cổ tức được chia	-	4.410.100.000
<i>Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng</i>		
Cung cấp dịch vụ	3.161.001.956	-
Sử dụng dịch vụ	321.417.917	-
Cổ tức được chia	1.998.000.000	1.864.000.000
<i>Công ty TNHH Tuyển Container T.S Hà Nội</i>		
Cung cấp dịch vụ	29.459.294.089	28.990.533.384
Sử dụng dịch vụ	15.723.600	948.048.430
Thành viên Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	2.942.912.182	2.993.012.599
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Thưởng	2.300.000.000	2.650.000.000

Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

33. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ngày 8 tháng 3 năm 2021

Người lập:

Đoàn Thị Phương Thảo
Kế toán viên

Người duyệt:

The red circular stamp contains the following text: SBK KD: 0200453688-CN, CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM, VICONSHIP, and Q. NGŨ QUYỀN T.P. HẢI PHÒNG.

Lê Thế Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Tiến
Tổng Giám đốc